

Nghiên cứu, lý giải “Từ loại là phạm trù ngữ pháp”

Nguyễn Thị Chiên*

*ThS. Trường ĐH Tài nguyên & Môi trường Hà Nội

Received: 25/8/2023; Accepted: 30/8/2023; Published: 05/9/2023

Abstract: Grammar, first and foremost, is a branch of linguistics that specializes in studying the systematic transformations of words, the structural models of words, the formulas for constructing phrases, and the types of sentence structures. These models, formulas, and sentence types are abstractly conceived, divorced from the specific material meaning of words, phrases, and sentences. The study of grammar involves a focus on grammatical meaning, grammatical methods, grammatical forms, grammatical categories, grammatical relationships, grammatical units, and more, in order to represent the inherent meanings of language content. In this article, we only touch upon the domain of grammar, specifically elucidating “parts of speech as a grammatical category.”

Keywords: Research Grammatical form, Grammatical meaning, Grammatical categories

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ *Ngữ pháp* (NP) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp: *Grammatike techne* có nghĩa là nghệ thuật viết đúng. Do xuất xứ như vậy nên đã có nhiều cách hiểu về khái niệm thuật ngữ NP.

NP trước hết như một bộ môn của ngôn ngữ chuyên nghiên cứu hệ thống biến hóa từ, các mô hình cấu tạo từ, các công thức cấu tạo cụm từ, các kiểu loại câu... Các mô hình, các công thức, các kiểu loại câu đó được hình dung một cách trừu tượng, tách khỏi ý nghĩa vật chất cụ thể của từ, cụm từ và câu.

Nghiên cứu NP cần quan tâm đến: Ý nghĩa NP, phương thức NP và hình thức NP, phạm trù NP, quan hệ NP, đơn vị NP ... để biểu thị các ý nghĩa nội dung ấy của ngôn ngữ. Trong bài viết này tác giả chỉ đề cập tới phạm trù NP và lý giải “*Từ loại là phạm trù ngữ pháp*”.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1 Phạm trù ngữ pháp (Grammatical category)

Ngôn ngữ là một hệ thống, trong đó các yếu tố không tồn tại rời rạc, biệt lập mà có quan hệ chặt chẽ với nhau, qui định về sự tồn tại và giá trị của nhau. Ví dụ như “số ít của danh từ” khi nó được đặt trong mối quan hệ thống nhất và đối lập với ít nhất một ý nghĩa NP khác như “số nhiều của danh từ”. Nếu không có cái gọi là số nhiều thì cũng không thể tồn tại cái gọi là số ít. Tương tự nếu có thời quá khứ thì không có cái gọi là thời hiện tại và thời tương lai. Tuy nhiên chúng cũng có chung điểm thống nhất với nhau, ví dụ như: số ít đối lập với số nhiều nhưng chúng đều là những ý nghĩa về số; hoặc thời quá khứ, thời hiện tại cả ba đều là thời. Có thể xem số hoặc thời là những ý nghĩa NP chung bao trùm lên những ý nghĩa NP bộ

phận như số ít với số nhiều, hoặc thời quá khứ với thời hiện tại và thời tương lai.

Một trong những điều kiện cho phép người nghiên cứu có thể xác định sự tồn tại của một phạm trù NP nào đó là phải có hình thức biểu hiện tương ứng với nội dung và ý nghĩa có tính phạm trù như một lớp từ nhất định. Mỗi ý nghĩa NP bộ phận trong một phạm trù NP được thể hiện ra bằng một dạng thức NP nhất định, đối lập với các dạng thức thể hiện những ý nghĩa bộ phận còn lại. Ví dụ trong tiếng Anh: danh từ số ít đối lập với danh từ số nhiều:

book / books; student / students; boy / boys

Trong các ngôn ngữ biến hình việc nhận diện các phạm trù NP tương đối dễ dàng hơn các ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính. Một dạng thức NP có thể tham gia nhiều hệ thống đối lập, biểu thị các ý nghĩa bộ phận của nhiều phạm trù NP khác nhau.

Ví dụ trong tiếng Pháp có dạng thức: *une étudiante* biểu thị đồng thời ba ý nghĩa sau: Một là nghĩa giống cái, đối lập với dạng thức *un étudiant* biểu thị giống đực trong phạm trù giống. Hai là nghĩa số ít, đối lập với dạng thức *les étudiants* biểu thị số nhiều trong phạm trù số. Ba là nghĩa bất định, đối lập với dạng thức *l'étudiante* biểu thị ý nghĩa xác định trong phạm trù thiết định.

Tuy nhiên, một dạng thức không thể đồng thời diễn đạt những ý nghĩa đối lập nhau trong cùng một phạm trù ngữ pháp. Phạm trù NP là thể thống nhất của những ý nghĩa ngữ pháp đối lập nhau, được thực hiện bởi những dạng thức đối lập với nhau.

Sự thống nhất giữa ý nghĩa NP và các hình thức biểu hiện của chúng tạo thành phạm trù NP. Nói cách khác, thuộc về cùng phạm trù là những yếu tố ngôn

ngữ có chung một ý nghĩa NP và một hình thức biểu hiện.

2.2 Từ loại

2.2.1. Về thực từ

a. Danh từ:

Danh từ là những từ biểu thị sự vật, hiện tượng, khái niệm.

Ví dụ như: Bàn, ghế, giường, tủ, bút, mực, sách, vở, HS, GV,...

Ý nghĩa NP của các danh từ trên là ý nghĩa sự vật.

Hình thức NP: Trong các ngôn ngữ biến đổi hình thái, danh từ có ý nghĩa ngữ pháp là những phụ tố đặc trưng và sự biến dạng theo giống, số, cách,...

Ví dụ trong tiếng Nga, danh từ có dấu hiệu ở đuôi biểu thị giống như: giống cái danh từ có đuôi “a”, danh từ giống trung có đuôi “o”, danh từ giống đực có các đuôi không giống như hai đuôi trên.

Trong tiếng Anh ý nghĩa số nhiều, danh từ có biến đổi như:

A book (một quyển sách) – *books* (những quyển sách)

A teacher (một giáo viên) – *teachers* (những GV)

A child (một đứa trẻ) – *children* (những đứa trẻ).

Khác với ngôn ngữ biến đổi từ (ngôn ngữ hòa kết), tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập) không có hình thức ngữ pháp là sự biến đổi từ mà nó được nhận biết thông qua sự kết hợp từ. Danh từ có khả năng kết hợp với đại từ chỉ định như: *này, kia, ấy, nó*,... có khả năng kết hợp trực tiếp hay gián tiếp với số từ như: *một cái bút, những bông hoa, cái bàn này*,...

b. Động từ:

Động từ là những từ biểu thị hành động, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: ngủ, thức, ngồi, nằm, đi, chạy, bắt, sai, mời, bảo, yêu cầu,...

Ý nghĩa NP của các động từ trên là ý nghĩa hoạt động, trạng thái của người hay sự vật.

Ví dụ: - *Em bé ngủ.* - *Con mèo nằm.*

Các từ *bắt, sai, mời, bảo* là những động từ ngoại động, chúng có ý nghĩa ngữ pháp chung là chỉ hoạt động tác động đến một đối tượng bên ngoài chủ thể.

Ví dụ: 1- *Nó yêu cầu tôi cho xem bài tập.* - (*Nó*) tác động (*yêu cầu*) tới một đối tượng khác (*tôi*).

2- *Tôi bảo nó đi chợ* - (*Tôi*) tác động (*bảo*) đến đối tượng khác (*nó*)

Các động từ nội động và ngoại động có thể tách thành các nhóm nhỏ hơn theo những ý nghĩa NP chung của nhóm.

Hình thức NP:

Trong các ngôn ngữ biến hình, động từ được nhân

biết nhờ những phụ tố đặc trưng cho chúng và nhờ khả năng biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng,...

Ví dụ trong tiếng Anh, động từ “go” (đi) biến đổi theo thời, ngôi như sau:

I go to school (*Tôi đi học*): Ngôi thứ nhất, thời hiện tại.

I will go to school (*Tôi sẽ đi học*): Ngôi thứ nhất, thời tương lai.

She goes to school (*Cô ấy đi học*): Ngôi thứ ba, thời hiện tại.

Các động từ tiếng Việt, hình thức NP không thể hiện ở việc biến đổi từ mà thể hiện qua khả năng kết hợp từ. Động từ có khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ sự tiếp diễn tương tự (*cũng, vẫn, cứ, đều*), các phụ từ chỉ sự phủ định (*không, chưa, chẳng*), các phụ từ chỉ thời gian (*đã, từng, vừa, mới, đang*), phụ từ mệnh lệnh (*chớ, đừng, hãy*),...

Ví dụ: *Nó đang ngủ. Tôi cũng đi.*

Động từ còn có thể kết hợp với thực từ (danh từ) nhằm biểu thị các quan hệ trong nội dung vận động của quá trình.

Ví dụ: *Viết bài, chặt cây, nhặt rau*,...

c. Tính từ:

Tính từ là những từ biểu thị tính chất, đặc điểm của sự vật.

Ví dụ: xanh, đỏ, vàng, nâu, tốt, xấu, đẹp, to, nhỏ, lớn, bé,...

Ý nghĩa NP: Các từ trên có ý nghĩa chỉ đặc điểm, tính chất.

Trong nhóm tính từ trên có thể chia nhỏ các nhóm nhưng vẫn có ý nghĩa khái quát, bao trùm. Ví dụ như: Ý nghĩa chỉ kích thước như: to, nhỏ, lớn, bé; Ý nghĩa chỉ màu sắc như: xanh, đỏ, vàng, nâu; Ý nghĩa chỉ đặc điểm về chất như tốt, xấu, đẹp.

Hình thức NP:

Trong ngôn ngữ biến đổi từ, tính từ có nhiều nét gần gũi với danh từ và phân biệt rất rõ với động từ. Tính từ không biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng và cũng thường không có khả năng một mình là vị ngữ như động từ.

Chẳng hạn trong tiếng Anh, có một số hậu tố thường gặp ở tính từ như: -ful, -y, -al,...

Ví dụ: *careful* (cẩn thận), *beautiful* (đẹp); *happy* (hạnh phúc), *lucky* (may mắn); *cultural* (thuộc về văn hóa), *natural* (thuộc về thiên nhiên).

Trong tiếng Việt, tính từ có khả năng kết hợp với phụ từ chỉ mức độ như: hơi, rất, lắm,...

Ví dụ: *hơi sớm, rất nhanh, đẹp lắm*,...

Tính từ có thể với thực từ đi kèm để bổ nghĩa cho tính từ như: *gần lớp, xa chợ, khác lớp*,... Tuy nhiên

tính từ ít khi kết hợp với các phụ từ mệnh lệnh.

d. Số từ:

Số từ là những từ biểu thị số lượng, thứ tự của sự vật.

Chẳng hạn như: Một, hai, một vài, một số, hàng chục, hàng trăm, thứ nhất, thứ hai,...

Ý nghĩa NP:

Ý nghĩa NP của số từ là ý nghĩa số lượng hay thứ tự.

Ở cấp độ hẹp hơn, một, hai, một vài, một số, hàng chục,... có ý nghĩa NP chung là ý nghĩa số lượng; thứ nhất, thứ hai,... có ý nghĩa NP chung là ý nghĩa thứ tự. Ý nghĩa số lượng lại có thể chia thành các nhóm nhỏ hơn như: Một, một vài, một số có ý nghĩa NP chung là ý nghĩa số lượng ít; hàng chục, hàng trăm,... có ý nghĩa ngữ pháp chung là ý nghĩa số nhiều.

Hình thức NP:

Trong ngôn ngữ biến hình, số từ chỉ số lượng có cấu tạo khác với số từ chỉ thứ tự như trong tiếng Nga. Trong tiếng Anh: *one* (một), *first* (thứ nhất), *two* (hai), *second* (thứ hai),... Trong tiếng Việt, để biểu thị ý nghĩa thứ tự, người ta thêm vào trước số từ chỉ số lượng một hư từ: *ba, thứ ba; sáu, thứ sáu, mười, thứ mười*,... Khả năng kết hợp của số từ phổ biến là được dùng kèm với danh từ để biểu thị số lượng sự vật được nêu ở danh từ.

Ví dụ: *một đứa bé, vài người, hàng ngàn người*,... và có một số trường hợp có thể đi kèm với từ chỉ độ, mức độ: *khoảng, chừng, độ, khoảng độ*,...

đ. Đại từ:

Đại từ là những từ không gọi tên sự vật, hành động, tính chất,... mà là lớp từ dùng để thay thế và chỉ trỏ. Ví dụ: Tôi, tao, ta, mày, nó, đây, đó, ấy, này, bao nhiêu, bấy nhiêu,...

Ý nghĩa NP:

Ý nghĩa của các đại từ là dùng để thay thế hay chỉ trỏ.

Các đại từ trên có thể chia thành các nhóm nhỏ với ý nghĩa NP bao trùm của nhóm như:

Tôi, tao, ta, mày, nó có ý nghĩa nhân xưng thay thế cho danh từ.

Đây, đó, ấy, này có ý nghĩa chỉ định, thay thế cho nhiều từ loại khác nhau và có thể thay thế cho cả một câu hoặc một chuỗi câu.

Bấy nhiêu, bao nhiêu có ý nghĩa thay thế cho số từ.

Hình thức NP:

Trong tiếng Việt, đại từ được chia làm hai loại: đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định. Đối với đại từ nhân xưng, hình thức NP được thể hiện ở vị trí đại từ xuất hiện mang một ngôi xác định tương ứng với vị trí của

nó, vị trí của người nghe và vị trí của người nói.

Ví dụ: Ngôi thứ nhất: Tôi, tao, ta; Ngôi thứ hai: mày, bạn; Ngôi thứ ba: nó, hắn, anh ấy,... Đối với đại từ chỉ định thì hình thức NP chính là sự nối kết với thực từ, câu, đoạn văn được thay thế. Ví dụ: Tôi được thưởng. Việc đó khiến nó không vui. Từ “đó” có nhiệm vụ thay thế và kết nối câu thứ nhất. Đối với các ngôn ngữ biến hình thì đại từ cũng được chỉ làm các tiểu loại nhỏ như: Đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu. Tuy vậy đại từ của ngôn ngữ biến hình còn được biến đổi theo ngôi

2.2.2. Hư từ.

Các hư từ không có ý nghĩa từ vựng; không có cấu tạo giống thực từ có nghĩa là không bao gồm căn tố, phụ tố, hậu tố và cũng không biến đổi từ.

a. Phụ từ:

Phụ từ là những từ chuyên làm thành tố phụ trong các cụm từ do các thực từ làm trung tâm để biểu thị ý nghĩa NP của thực từ. Ví dụ: Đã, mới, sắp, rất, hơi, lắm, hãy, đừng, chớ,...

b. Kết từ:

Kết từ là các từ chuyên nối các từ, các cụm từ, các vế câu trong một câu ghép và các câu với nhau, nhằm biểu thị quan hệ giữ chúng. Ví dụ: *Vì, do, tại, bởi, tuy, dù, mặc dù, nhưng*,...

c. Tiểu từ:

Tiểu từ là những từ biểu thị ý nghĩa quan hệ giữa chủ thể phát ngôn với nội dung phản ánh, hoặc biểu thị quan hệ giữa phát ngôn với nội dung phản ánh. Ý nghĩa của tiểu từ là ý nghĩa quan hệ tình thái. Ví dụ: *Thì, ngay cả, đúng là, ôi, ối, chao ôi, ối giời*,...

3. Kết luận

Trong khuôn khổ của PTNP, bài viết đã đề cập đến những từ loại của từ tiếng Việt nói chung và tiểu từ loại nói riêng. Những điều trình bày trên đây chắc không thể tránh khỏi những bất cập, đòi hỏi có thêm những góp ý. Trong giới hạn của bài báo, tác giả mong được góp thêm ý kiến nhỏ vào việc nghiên cứu từ loại với tư cách là một PTNP. Từ loại đi vào hoạt động ngôn ngữ, ý nghĩa của nó được hiện thực hóa, cụ thể hóa và được xác định. Lúc đó, các thành phần ý nghĩa ngữ pháp của từ loại sẽ giảm dần tính trừu tượng và khái quát đến mức tối thiểu để đạt tới tính xác định, tính cụ thể ở mức tối đa.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp Tiếng Việt*, NXBGD. Hà Nội
2. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2007), *Đại cương ngôn ngữ học*, NXBGD. Hà Nội
3. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, NXBGD. Hà Nội